

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

LÊ HOÀNG THU THỦY

**PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2012

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. Ninh Thị Thu Thủy

Phản biện 1: TS. Đào Hữu Hòa

Phản biện 2: TS. Nguyễn Duy Thục

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 05 tháng 01 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng;
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Giáo dục mầm non là bậc học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển của nhân cách con người. Trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế đất nước ngày càng phát triển, nhu cầu đời sống vật chất cũng như tinh thần ngày càng cao, việc dân số tăng nhanh dẫn đến số lượng trẻ đến trường học rất đông. Vì vậy, một số trường học giáo dục mầm non không đáp ứng được nhu cầu xã hội như là thiếu trường, thiếu giáo viên... Tại Thành phố Quy Nhơn, việc phát triển giáo dục mầm non cũng đang được đẩy mạnh, đạt những thành công nhất định và phát huy được tác dụng của nhà trường mầm non vào đời sống cộng đồng. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, giáo dục mầm non vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và tương lai. Các chính sách cho hệ thống giáo dục mầm non, giáo viên, cơ sở vật chất, quy mô, chất lượng đào tạo v.v... còn nhiều bất cập.

Xuất phát từ thực tế trên, tôi chọn đề tài *“Phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định”*

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển giáo dục mầm non.
- Phân tích thực trạng phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Đề xuất một số giải pháp phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* *Đối tượng nghiên cứu*

Là những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

** Phạm vi nghiên cứu*

- Nội dung đề tài: chỉ tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phát triển hệ thống giáo dục mầm non.

- Không gian: đề tài nghiên cứu các nội dung trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Thời gian: các giải pháp được đề xuất trong luận văn có ý nghĩa từ nay cho đến những năm tới.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử.
- Phương pháp phân tích thực chứng, phân tích chuẩn tắc
- Phương pháp phân tích so sánh, điều tra, khảo sát, dự báo, phương pháp chuyên gia và các phương pháp khác v.v...

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển giáo dục mầm non.

Chương 2: Thực trạng phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Chương 3: Một số giải pháp phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

1.1. GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

1.1.1. Giáo dục mầm non

a. Khái niệm giáo dục mầm non

Giáo dục mầm non là một bậc học nhằm hình thành ở trẻ em trước tuổi đến trường phổ thông (trước 6 tuổi) cơ sở ban đầu của nhân cách con người mới Việt Nam. Ở đây giáo dục mầm non được coi là một bậc (cấp) học như các bậc học khác (giáo dục phổ thông, giáo dục đại học...) trong hệ thống giáo dục quốc dân.

b. Nhiệm vụ giáo dục mầm non

Nhiệm vụ của giáo dục mầm non là chuẩn bị mọi mặt cho trẻ đến trường phổ thông (về thể chất, tâm lý, trí tuệ, tình cảm, xã hội...)

c. Đặc điểm giáo dục mầm non

- Giáo dục mầm non mang tính chất giáo dục gia đình (giáo dục trẻ suốt tuổi thơ (24/24h – 1 ngày)).

- Giáo dục mầm non mang tính chất xã hội hóa và tính tự nguyện cao.

d. Vai trò giáo dục mầm non

Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, nguồn lực con người Việt Nam càng trở nên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công cuộc phát triển đất nước. Giáo dục ngày càng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng trong việc xây dựng một thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Phát triển giáo dục mầm non

a. Khái niệm phát triển giáo dục mầm non

Phát triển giáo dục mầm non là quá trình vận động đi lên theo hướng hoàn thiện hơn về mọi mặt mà bao gồm hoàn thiện cơ sở vật chất, chương trình giáo dục, trình độ chuyên môn và đạo đức của giáo viên... để cung cấp được nhiều và tốt hơn dịch vụ giáo dục mầm non cho xã hội.

b. Tính chất phát triển giáo dục mầm non

- Tính chất định hướng
- Tính chất sàng lọc và phát triển

c. Mô hình phát triển giáo dục mầm non

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

1.2.1. Phát triển số lượng, qui mô, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non

a. Phát triển số lượng cơ sở giáo dục mầm non

Phát triển số lượng cơ sở giáo dục mầm non là sự tăng lên về số lượng cơ sở giáo dục mầm non trong một thời gian nhất định.

Phát triển số lượng cơ sở giáo dục mầm non yêu cầu bảo đảm mục tiêu nuôi dưỡng – chăm sóc – bảo vệ trẻ em nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Cần xác định rõ cần có bao nhiêu cơ sở là phù hợp, bao nhiêu cơ sở công lập, bao nhiêu cơ sở ngoài công lập... trên cơ sở xác định xem hiện tại có bao nhiêu cơ sở giáo dục mầm non và nhu cầu cần bao nhiêu cơ sở để tính toán số cơ sở cần phải xây dựng mới.

** Tiêu chí phát triển số lượng cơ sở giáo dục mầm non:*

- Số trường mầm non, số nhà trẻ, số nhóm trẻ
- Số trường mầm non công lập và ngoài công lập

b. Phát triển qui mô cơ sở giáo dục mầm non

Phát triển qui mô cơ sở giáo dục mầm non là sự lớn lên của mỗi cơ sở giáo dục mầm non về cơ sở vật chất thực hiện thông qua việc gia tăng vốn đầu tư, tăng diện tích, tăng số phòng học; gia tăng số lượng giáo viên và tăng số lượng học sinh theo học.

** Tiêu chí phát triển qui mô cơ sở giáo dục mầm non:*

- Vốn đầu tư cho cơ sở giáo dục mầm non
- Diện tích bình quân cơ sở giáo dục mầm non
- Số giáo viên mầm non.
- Số trẻ em theo học trường mầm non.

c. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non

Là sự phân bố cơ sở giáo dục mầm non trên từng địa bàn để tạo thuận lợi cho việc đến trường của trẻ em. Sự phân bố tùy thuộc vào qui mô và mật độ dân cư trên địa bàn. Muốn thực hiện sự phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, cần phải dựa trên qui hoạch tổng thể của địa phương về phân bố dân cư, phân bố cơ sở đào tạo.

1.2.2. Phát triển qui mô phổ cập giáo dục mầm non

a. Phát triển qui mô phổ cập giáo dục mầm non

Phát triển qui mô phổ cập giáo dục mầm non là việc bố trí, sắp xếp phân bố tỷ lệ trẻ em đến trường theo địa bàn vùng, miền, địa phương v.v... sao cho hợp lý, bảo đảm cung, cầu và tính hiệu quả của giáo dục mầm non.

** Tiêu chí qui mô phổ cập giáo dục mầm non*

- Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ
- Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi mẫu giáo
- Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi mẫu giáo

b. Phát triển qui mô phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi

Mở rộng qui mô phổ cập giáo dục mầm non chính là cho trẻ em

trong độ tuổi mầm non được tới các cơ sở mầm non để được nuôi dưỡng, chăm sóc mà trước hết là trẻ ở độ tuổi 5 tuổi.

1.2.3. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non

a. Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non

Phát triển giáo viên mầm non gồm cả gia tăng số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Phát triển số lượng giáo viên mầm non yêu cầu bảo đảm mục tiêu nuôi dưỡng – chăm sóc – bảo vệ trẻ em nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội. Cần xác định rõ cần có bao nhiêu giáo viên là phù hợp, bao nhiêu giáo viên ở cơ sở công lập, bao nhiêu cơ sở ngoài công lập.

** Tiêu chí đánh giá chất lượng giáo viên giáo viên mầm non:*

- Tỷ lệ giáo viên theo từng trình độ đào tạo.
- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn
- Tỷ lệ trẻ/giáo viên
- Tỷ lệ giáo viên/tổng số cán bộ

b. Phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên quản lý giáo dục mầm non

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo viên mầm non gồm cả gia tăng số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ quản lý mầm non trong một thời gian xác định

** Tiêu chí phản ánh đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục mầm non*

- Số lượng cán bộ quản lý mầm non.
- Trình độ đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non.

1.2.4. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non

a. Sự phát triển của trẻ em

Chất lượng giáo dục mầm non được phản ánh thông qua kết quả của giáo dục đã đáp ứng được yêu cầu phát triển của trẻ.

** Tiêu chí đánh giá sự phát triển của trẻ*

- Phát triển về thể chất
- Phát triển tư duy

b. Nâng cao chương trình giáo dục mầm non

Nâng cao chương trình giáo dục mầm non là sự thay đổi và điều chỉnh theo sự phát triển của nền kinh tế - chính trị - xã hội để nó luôn phù hợp yêu cầu thực tiễn phát triển xã hội và xu thế quốc tế.

** Tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục mầm non*

- Số giờ học của chương trình giáo dục và chăm sóc trẻ.
- Tỷ lệ trường mẫu giáo / nhà trẻ có đủ điều kiện thực hiện chương trình chính quy so với tổng số trường.
- Tỷ lệ lớp mẫu giáo được tổ chức học bán trú so với tổng số lớp.
- Tỷ lệ (%) trong thời lượng của chương trình giáo dục chăm sóc trẻ dành cho địa phương quyết định

1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

1.3.2. Điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

1.3.3. Chính sách đầu tư và quản lý của nhà nước

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN THẾ GIỚI

1.4.1. Kinh nghiệm của New Zealand

1.4.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.2.1. Thực trạng số lượng, qui mô, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non

a. Số lượng cơ sở giáo dục mầm non

Thành phố Quy Nhơn có 16 phường và 5 xã, các phường đều có các cơ sở giáo dục mầm non với tổng số là 67 trường, cơ sở. Bên cạnh đó, thành phố có chính sách phát triển số lượng cơ sở giáo dục mầm non.

**Bảng 2.1. Số lượng cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn thành
phố Quy Nhơn giai đoạn 2007 -2011**

Đơn vị tính: trường

STT	Loại hình	2007	2008	2009	2010	2011	(%)
1	Bán công	8	8	8	8	8	12
2	Công lập	4	4	4	4	4	6
3	Dân lập	17	17	17	16	17	24
4	Tư thực	28	29	32	33	38	58
	Tổng	57	58	61	62	67	100

(Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn)

Bảng 2.1 cho thấy số lượng các cơ sở giáo dục mầm non đều tăng, trong đó chủ yếu là các cơ sở tư thực. Trường công lập chiếm 6%, trường bán công chiếm 12%, trường dân lập chiếm 24% và trường, cơ sở tư thực chiếm 58%. Như vậy việc phát triển số lượng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội.

b. Qui mô cơ sở vật chất trường mầm non

Một trong những yếu tố góp phần phát triển giáo dục mầm non, đó là diện tích đất cho các trường học. Vì địa hình và vị trí địa lý ở mỗi khu vực khác nhau nên diện tích đất của mỗi trường không đồng đều. Do đó, qui mô phát triển ở từng địa phương khác nhau dẫn đến việc phát triển trường số lớp ở các địa phương không cân đối.

Bên cạnh đó, xét về cơ sở vật chất của ngành giáo dục mầm non của thành phố, hầu hết các trường đều cơ sở vật chất tương đối đạt yêu cầu trong đó điều kiện để trẻ có sân chơi đạt 60%, bếp ăn đạt 36%, nước sạch đạt 90%, nhà vệ sinh đạt 86% và các trang bị thiết bị đạt 100%.

Bảng 2.2. Tình hình cơ sở vật chất giáo dục mầm non thành phố Quy Nhơn năm 2011

Đơn vị tính: %

STT	Loại trường	Sân chơi có đồ chơi	Bếp ăn	Nước sạch	Nhà vệ sinh	Thiết bị
1	Công lập	100	0	54	46	100
2	Bán công	100	88	100	100	100
3	Dân lập	50	40	90	85	100
4	Tư thực	100	19	100	100	100
	Tổng	60	36	90	86	100

(Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn)

Dựa vào bảng số liệu trên cho thấy, thành phố và ngành giáo dục có đầu tư và quan tâm đến cơ sở vật chất, các cơ sở giáo dục mầm non đều cố gắng nâng cấp và hoàn thiện cơ sở vật chất của trường tốt hơn nhằm phục vụ và chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ được tốt nhất.

c. Mạng lưới và các loại hình cơ sở giáo dục mầm non

Hệ thống mạng lưới trường lớp học sinh, thành phố Quy Nhơn năm 2012 có 67 trường mầm non (4 trường công lập, 8 trường bán

công, 16 trường dân lập và 38 trường, cơ sở tư thục) với tổng số 379 lớp (46 lớp nhà trẻ và 333 lớp mẫu giáo). Với điều kiện thuận lợi như trên, mạng lưới và các loại hình trường mầm non ở các phường đều có quy mô mở rộng để đáp ứng nhu cầu xã hội.

2.2.2. Thực trạng qui mô phổ cập giáo dục mầm non

a. Phổ cập giáo dục mầm non đối với trẻ 0-2 tuổi

Từ năm 2007 đến năm 2012, tỷ lệ huy động trẻ mầm non độ tuổi 0 - 2 tuổi đều tăng so với các năm học trước.

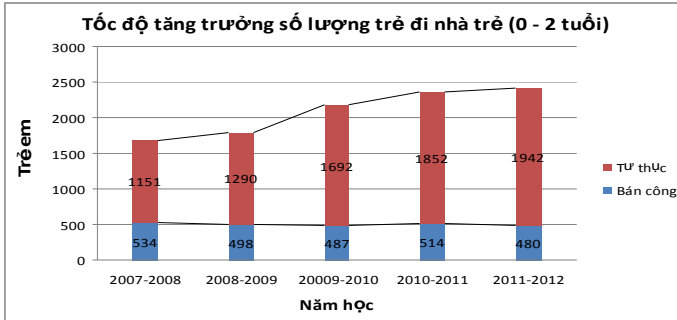
Bảng 2.3. Số lượng trẻ đi nhà trẻ (0 – 2 tuổi) giai đoạn 2007 -2012

Đơn vị tính: cháu

Đơn vị	2007- 2008	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012
Bán công	534	498	487	514	480
	31.6%	27.8%	38.1%	21.7%	19.8%
Tư thục	1151	1290	1692	1852	1942
	69.4%	72.2%	61.9%	79.3%	80.2%
Tổng	1685	1788	2179	2366	2422

(Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn)

Bảng 2.3 cho thấy số lượng trẻ em (từ 0 đến 2 tuổi) đến trường mầm non tăng. Năm 2007 số trẻ em đến trường bán công chiếm 31.6% và tư thục chiếm 69.4%. Tuy nhiên, đến năm 2011, số trẻ em đến trường bán công là 19.8%, giảm 11.8% so với năm học 2011, nhưng số trẻ em đến trường tư thục chiếm 80.2%, tăng 10.8% % so với năm học 2011. Điều này cho thấy, việc đưa bé đến trường là cần thiết và việc xã hội hóa trường mầm non tạo điều kiện thuận lợi cho các trẻ em có điều kiện đến trường.



Hình 2.1. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng số lượng trẻ đi nhà trẻ (0 – 2 tuổi)

b. Phổ cập giáo dục mầm non đối với trẻ 3- 5 tuổi

Bảng 2.4. Số lượng trẻ đi mẫu giáo (3 – 5 tuổi) giai đoạn 2007 -2011

Đơn vị tính: cháu

Đơn vị	2007	2008	2009	2010	2011
Bán công	18.9%	19.0%	18.4%	18.3%	17.5%
Công lập	6.3%	6.9%	6.9%	6.9%	7.3%
Dân lập	42.6%	42%	42%	42.7%	40.3%
Tư thục	32.2%	32.1%	32.6%	32.1%	34.9%
Tổng	100%	100%	100%	100%	100%

(Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn)

Bảng 2.4 cho thấy tỷ lệ huy động trẻ em đi mẫu giáo (3-5 tuổi) giai đoạn 2007 – 2011 tương đối ổn định. Năm 2011, tỷ lệ huy động đến trường bán công chiếm 17.5%, trường công lập chiếm 7.3%, trường dân lập chiếm 40.3% và tư thục chiếm 34.9%.

c. Tình hình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi

Cho đến nay, các địa phương đều đăng ký hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ trẻ ra lớp ngày càng nhiều, trường lớp ngày càng khang trang, sạch đẹp, giáo viên đứng lớp đạt chuẩn nghề nghiệp và tận tâm với nghề là những điểm sáng của ngành giáo dục mầm non của thành phố trong thời gian qua.

2.2.3. Thực trạng cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên mầm non

a. Số lượng cán bộ quản lý và giáo viên mầm non

Trong 5 năm qua, số lượng cán bộ quản lý và giáo viên giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố tăng đáng kể.

Bảng 2.5. Số lượng cán bộ, nhân viên, giáo viên mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2007 – 2011

Đơn vị tính: người

Giai đoạn	Tổng số		Cán bộ, nhân viên		Giáo viên mầm non	
	SL	(%)	SL	(%)	SL	TL
2007	711	100	216	30.38	495	69.62
2008	743	100	217	29.21	526	70.70
2009	784	100	225	28.70	559	71.30
2010	855	100	249	29.12	606	70.88
2011	878	100	268	30.52	610	69.48
BQ(%)	33.4		10.4		23	

(Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn)

Bảng 2.5 cho thấy tình hình tỷ lệ cán bộ quản lý chỉ chiếm khoảng 30% và giáo viên mầm non là 70%. Điều này chứng tỏ ngành giáo dục mầm non của thành phố phát triển ổn định.

c. Trình độ chuyên môn giáo viên mầm non

Bảng 2.6. Trình độ giáo viên mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2007 – 2012

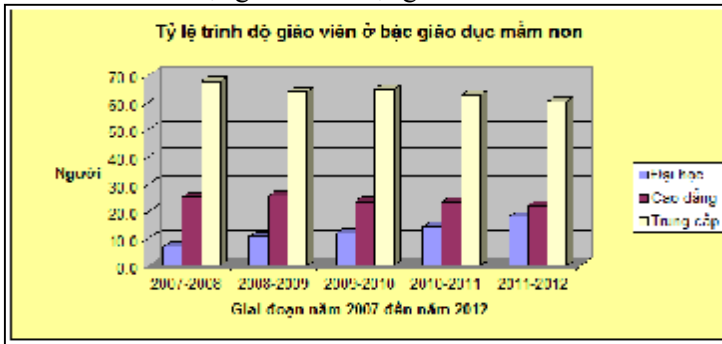
Đơn vị tính: người

Giai đoạn	Tổng số		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Đạt chuẩn
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	%
2007-2008	495	100	35	7.1	125	25.3	335	67.7	100
2008-2009	526	100	56	10.6	135	25.7	335	63.7	100
2009-2010	559	100	66	11.8	131	23.4	362	64.8	100
2010-2011	606	100	86	14.2	141	23.3	379	62.5	100

2011-2012	610	100	109	17.9	134	22.0	367	60.2	100
-----------	-----	-----	-----	------	-----	------	-----	------	-----

(Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn)

Bảng 2.6 cho thấy cuối giai đoạn năm 2007 – 2011 trình độ giáo viên mầm non ở bậc Đại học chiếm 7.1%, Cao đẳng chiếm 25.3% và Trung cấp chiếm 67.7 % và đều đạt chuẩn 100%. Điều này chứng tỏ, thành phố luôn quan tâm và phát triển đội ngũ giáo viên mầm non cả về số lượng và chất lượng.



Hình 2.2. Tỷ lệ giáo viên ở bậc giáo dục mầm non giai đoạn 2007 – 2012

2.2.4. Thực trạng chất lượng giáo dục mầm non

a. Sức khỏe của trẻ em

* Số trẻ em ăn tại trường

Trong thành phố, các trẻ em đều được cha mẹ đăng ký ăn tại trường do không có điều kiện để chăm sóc cho trẻ chu đáo.

Bảng 2.7. Tình hình trẻ ăn tại trường mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn năm 2007 và 2012

Đơn vị tính: trẻ

Số trẻ em ăn tại trường	Năm 2007	Năm 2011	So sánh 2011/2007
Nhà trẻ	1749	2422	38.5
Mẫu giáo	3997	6742	68.6
Tổng	5746	9164	59.4

(Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn)

Bảng 2.7 cho thấy tỷ lệ trẻ em năm 2011 so với năm 2007 tăng, đối với nhà trẻ chiếm 38.5% và đối với mẫu giáo 68.6%. Hầu hết, để thuận tiện việc giáo dục, nuôi dưỡng và chăm sóc con cái, các bậc phụ huynh đều cho trẻ ăn tại trường. Chính vì vậy, ngành giáo dục mầm non cần được quan tâm và đầu tư thể chất và trí tuệ cho trẻ em.

* Theo dõi sức khỏe: Song song với việc chăm sóc trẻ, nhà trường và thành phố kết hợp với Sở y tế có kế hoạch theo dõi sức khỏe của trẻ em theo định kỳ, luôn bảo vệ sức khỏe trẻ em nhằm mục đích tạo cho trẻ có một thể chất tốt và khỏe mạnh.

b. Nội dung chương trình giáo dục mầm non

Hiện nay, các trường mầm non đều áp dụng tốt và hiệu quả chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Trong đó, các giáo viên mầm non đã chú trọng nhiều hơn những gì xảy ra xung quanh cuộc sống, đưa trẻ đến nhà sách, công viên, bảo tàng, vườn cây... để học, đưa nội dung giáo dục gắn với đời sống xã hội. Một số trường biết tận dụng tài nguyên giáo dục trên internet làm phong phú hoạt động dạy học. Trò chơi dân gian được giáo viên sưu tầm và sử dụng hiệu quả. Trẻ mầm non ngày càng trở nên tự tin, linh hoạt, thoải mái nhờ được giáo viên tôn trọng và tin tưởng.

2.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

Thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Định. Phía Bắc giáp huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát; phía Nam giáp huyện

Sông Cầu tỉnh Phú Yên; phía Tây giáp huyện Vân Canh và huyện Tuy Phước; phía Đông giáp biển Đông. Diện tích tự nhiên: 216.44 km², dân số: 281.153 nhân khẩu. Địa hình thành phố khá đa dạng, bao gồm: biển, đầm, hồ, bán đảo, hải đảo, đồng bằng, đồi núi.

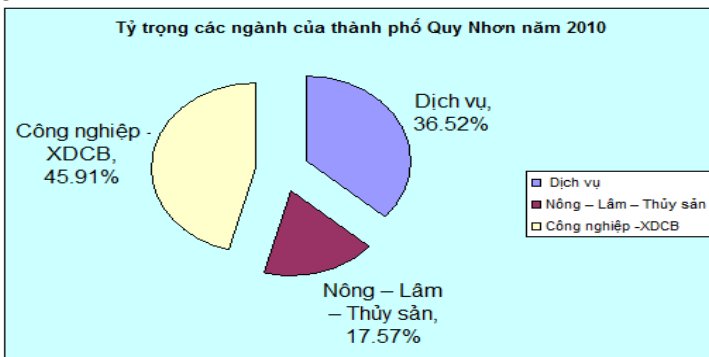
2.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Đặc điểm xã hội

Dân số trung bình của thành phố Quy Nhơn của năm 2010 là 281.153 người, mật độ dân số khoảng 985 người/km². Trong đó, dân số trong độ tuổi lao động 187.802 người, chiếm 66.8% dân số. Năm 2010 toàn thành phố có 16 phường và 5 xã.

b. Đặc điểm kinh tế

Trong những năm gần đây, kinh tế – xã hội thành phố đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng bình quân 2008 – 2010 đạt 112.31%, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Năm 2010 tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 36,52%, công nghiệp và xây dựng chiếm 45,91% và dịch vụ chiếm 36,52%.



Hình 2.3. Biểu đồ tỷ trọng các ngành của thành phố Quy Nhơn năm 2010

2.2.3. Các chính sách đầu tư và quản lý hệ thống giáo dục mầm non

Thành phố có các chương trình kiên cố hóa trường lớp học, trước hết ưu tiên thực hiện đối với các xã khó khăn.

Đáp ứng nhu cầu tăng số lượng học sinh và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, nhất là vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, hải đảo.

Từng bước thực hiện việc dạy học 2 buổi/ ngày theo chủ trương chung.

Vận động các cá nhân và tổ chức trên địa bàn tự nguyện góp vốn để thực hiện chương trình.

2.3. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN VÀ NGUYỄN NHÂN

2.3.1. Những hạn chế

Đầu tư ngân sách dành cho giáo dục mầm non trong thời gian qua quá nhỏ, chưa đủ mạnh để nâng cấp căn bản cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục.

Việc chăm lo đời sống và các trợ cấp không tương xứng giữa các trường dẫn đến một số giáo viên chưa thực sự tâm huyết với nghề.

2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

a. Chưa có chiến lược phát triển giáo dục mầm non trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố

b. Nhận thức của xã hội về giáo dục mầm non

Còn một số bộ phận, ban ngành chưa nhận thức đúng về vị trí và vai trò của giáo dục mầm non. Công tác tuyên truyền nhận thức giáo dục mầm non chưa được quan tâm và tuyên truyền rộng rãi.

c. Cơ chế, chính sách cho giáo dục mầm non

Cơ chế, chính sách về giáo dục mầm non của thành phố chưa thay đổi kịp về sự chuyển dịch kinh tế - xã hội, chính sách tiền lương chưa thỏa đáng.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

3.1.1. Quan điểm

Phổ cập giáo dục là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, nhằm tạo nền tảng dân trí để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần thực hiện thành công trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 -2020.

Chăm lo giáo dục cho toàn dân, xây dựng xã hội học tập là nhiệm vụ của các cấp, các ngành, các đoàn thể, của mọi gia đình và toàn xã hội.

Đa dạng hóa các loại hình giáo dục mầm non.

3.1.2. Mục tiêu phát triển giáo dục mầm non đến năm 2015

- Nâng tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt 25%
- Giữ vững tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp mẫu giáo đạt 100%.
- Có hơn 60% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.
- Thu nhận hầu hết trẻ khuyết tật ra trường – lớp mầm non học hòa nhập.
- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng kênh B, không có trẻ suy dinh dưỡng kênh C.

- Xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý – giáo viên đảm bảo việc thực hiện mục tiêu giáo dục.

3.1.3. Định hướng phát triển giáo dục mầm non đến năm 2015

- Mở rộng các loại hình giáo dục mầm non, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 0 – 5 tuổi, đáp ứng phát triển thể lực tinh cảm, trí tuệ, đặt nền móng vững chắc cho việc giáo dục trẻ ở các bậc học tiếp theo.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng trường mầm non của thành phố trở thành trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Đầu tư kinh phí để xây dựng, sửa chữa các phòng học xuống cấp đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dạy con theo khoa học cho các bậc phụ huynh và cộng đồng.

- Khuyến khích các cá nhân, tổ chức đầu tư mở trường, lớp mầm non dân lập và tư thục.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

3.2.1. Giải pháp về công tác qui hoạch hệ thống giáo dục mầm non

- Củng cố mạng lưới - trường lớp mầm non hiện có ở các xã, phường.

- Chỉ mở rộng thêm diện tích đối với những khu vực trường có điều kiện, những khu vực trường không có điều kiện thì giữ nguyên diện tích cũ.

- Sắp xếp lại mạng lưới trường học hợp lý, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục, đầu tư xây dựng các trường chuẩn quốc gia.

- Từng bước tách các tổ, lớp mẫu giáo để thành lập loại hình trường mầm non công lập tại các điểm ở trung tâm thành phố.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích phát triển các loại hình trường mầm non dân lập, tư thục.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nuôi dưỡng – chăm sóc – giáo dục trẻ.

3.2.2. Giải pháp đầu tư phát triển cơ sở vật chất trường mầm non

a. Tăng cường huy động các nguồn vốn trong nước cho phát triển cơ sở vật chất trường mầm non

- Tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, sử dụng đúng mục đích và hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ các nhà tài trợ.

- Huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển cho giáo dục mầm non

- Đảm bảo kinh phí chi thường xuyên hàng năm cho ngành học mầm non tối thiểu 11% trong tổng kinh phí sự nghiệp giáo dục.

b. Tăng cường huy động các nguồn vốn nước ngoài cho phát triển giáo dục mầm non

- Xây dựng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ em.

- Tăng cường tuyên truyền, định hướng cho tổ chức nước ngoài thấy được lợi ích của đầu tư giáo dục mầm non trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

3.2.3. Giải pháp phát triển xây dựng đội ngũ giáo viên mầm non

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý - giáo viên nhu cầu cần bổ sung để thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ chính trị, hành chính nhà nước... cho cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn 100% và phấn đấu trên chuẩn 40% vào năm 2015.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non.

- Đổi mới hoàn thiện nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo giáo viên mầm non trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học phù hợp với yêu cầu, thực tiễn đất nước và hội nhập quốc tế.

- Thực hiện các chế độ, chính sách đối với giáo viên mầm non đặc biệt là chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, tiền lương; xây dựng các chính sách tạo sự bình đẳng giữa giáo viên công tác ở các loại cơ sở giáo dục mầm non công lập và ngoài công lập.

3.2.4. Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục mầm non

- Xây dựng và triển khai chương trình giáo dục mầm non mới theo hướng tích hợp các nội dung chăm sóc, giáo dục theo chủ đề, tổ chức các hoạt động cho trẻ, đặc biệt là hoạt động vui chơi phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý lứa tuổi và yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

- Cải tiến cách theo dõi, đánh giá chất lượng phát triển của trẻ.

- Biên soạn tư liệu hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tranh thủ thu hút các nguồn đầu tư, tài trợ từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

3.2.5. Giải pháp về cơ chế chính sách phát triển giáo dục mầm non

- Bổ sung, hoàn thiện các chế độ, chính sách, đẩy mạnh thực hiện công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

- Các cơ sở giáo dục mầm non tư thục bảo đảm chế độ lương giáo viên không thấp hơn các cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập và thực hiện chế độ bảo hiểm và các chế độ chính sách khác đối với giáo viên theo quy định.

- Có chính sách khuyến khích việc sản xuất đồ chơi, thiết bị phục vụ chương trình đổi mới giáo dục mầm non.

- Thực hiện triệt để công tác xã hội hóa, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục mầm non.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, ứng dụng những thành tựu khoa học giáo dục trong công tác giáo dục.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo công lập phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, về tài chính các hoạt động khác trong khuôn khổ những quy định của Nhà nước.

- Cần hoàn chỉnh các quy định về ngạch, bậc lương đối với giáo viên.

- Cần xây dựng chính sách hỗ trợ riêng của thành phố cho các giáo viên mầm non được đào tạo và bồi dưỡng

3.2.6. Giải pháp nâng cao nhận thức của xã hội về giáo dục mầm non

- Quán triệt nâng cao nhận thức trong chính quyền các cấp, ban, ngành, đoàn thể về chủ trương phát triển giáo dục mầm non.

- Nâng cao nhận thức và đẩy mạnh công tác thông tin và truyền thông về giáo dục mầm non.

- Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cộng đồng, gia đình về vai trò, vị trí của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong sự phát triển nguồn lực con người.

- Tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, các cơ quan quản lý và các cấp chính quyền địa phương việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thông tin và truyền thông về giáo dục mầm non.

- Xây dựng kế hoạch thông tin và truyền thông, biên soạn và cung cấp tài liệu để phổ biến kiến thức và kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bậc phụ huynh và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục mầm non.

- Thực hiện việc chuyển đổi các cơ sở giáo dục mầm non bán công sang loại hình nhà trường theo quy định, phù hợp với điều kiện địa phương, đảm bảo đủ trường, đủ lớp để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.

- Tranh thủ sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, tổ chức quốc tế xây dựng một dự án ODA để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về phát triển giáo dục mầm non, qua nghiên cứu thực trạng phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, tác giả xin đưa ra một số kết luận sau:

- Trẻ em là một nguồn nhân lực tương lai của đất nước, trẻ em được giáo dục và đào tạo tốt có tầm quan trọng trong việc phát triển kinh tế và xã hội trong tương lai.

- Quy hoạch phát triển các cơ sở trong toàn hệ thống giáo dục mầm non của thành phố chưa phù hợp với yêu cầu thực tế, nội dung, phương pháp, cơ cấu, trình độ của giáo viên chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến chất lượng, quy mô của ngành giáo dục .

- Thực hiện xã hội hoá giáo dục mầm non nhằm thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho các hoạt động phát triển giáo dục mầm non.

2. Kiến nghị

1. Đối với các bộ, ban ngành:

- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cần sớm ban hành hệ thống các tiêu chuẩn, tiêu chí, quy chuẩn về trường giáo dục mầm non trên phạm vi cả nước và kiểm tra mức độ đạt chuẩn của các trường mầm non.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo cần chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân thành phố tập trung giải quyết các vấn đề có liên quan đến phát triển giáo dục mầm non. Xây dựng tiêu chí, hình thức tuyển dụng giáo viên, nhân viên ở các vùng đảm bảo phù hợp với các qui định hiện hành.

- Kế hoạch và Đầu tư cần phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cải tiến công tác phân bổ ngân sách hàng năm cho giáo dục mầm non.

- Bộ Tài chính cần bố trí ngân sách thường xuyên, chương trình mục tiêu chi cho giáo dục mầm non, bảo đảm tiến độ thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết đề ra, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra tài chính theo quy định hiện hành.

- Bộ nội vụ cần sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức biên chế và các chế độ chính sách đối với giáo viên cho các cơ sở giáo dục mầm non thuộc các loại hình.

- Bộ Y tế cần chủ trì xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình tiêm chủng, phòng bệnh cho trẻ em; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non.

- Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em: chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo giám sát tình hình thực hiện những nội dung có liên quan đến việc bảo vệ quyền trẻ em trong lĩnh vực giáo dục mầm non. Xây dựng các cơ chế, chính sách có liên quan nhằm gắn gia đình với giáo dục mầm non.

- Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam cần tích cực tham gia vào công tác phát triển giáo dục mầm non, vận động trẻ em đến nhà trẻ, lớp mẫu giáo; hỗ trợ đẩy mạnh việc phổ biến, cung cấp kiến thức về giáo dục mầm non đến các gia đình.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các cấp:

Tổ chức huy động mọi nguồn lực trên địa bàn phục vụ thực hiện các mục tiêu giáo dục mầm non.